

CHIÊN ĐÀN HƯƠNG THÂN ĐÀ LA NI

Soạn dịch: HUYỀN THANH



नम शिश्नकथ नलननलकन मशुस्रकथ
 नम शिवकुचनकथ कुमर सुनथ
 नमः शकनिकथ वलमकथ मकनकथ
 नमः शठवलकनश्वरथ वलमकथ मकनकथ मकनकनकथ
 शठवलकनश्वरशु अलषुन न नथ नथ
 नकुल वनन मरुननन नरु म म नरु वलषु वनन ममन
 चरुनन सुव नन वनन वन मकनकथ मरु वनवलषु ननन
 नच वननन शुक

NAMO ŚCANDANA-KĀYA TATHĀGATĀYA ARHATE
 SAMYAKSAMBUDDHĀYA
 NAMO ŚCANDRA PRABHĀVĀYA KUMĀRA-BHŪTĀYA
 NAMAḤ ĀKĀŚA-GARBHĀYA BODHI-SATVĀYA MAHĀ-SATVĀYA
 NAMAḤ ĀRYA AVALOKITEŚVARĀYA BODHI-SATVĀYA MAHĀ-
 SATVĀYA MAHĀ-KĀRUNIKĀYA
 ĀRYA AVALOKITEŚVARASYA ADHIṢṬHĀNENA DEŚĀYE ŚAME
 TADYATHĀ: VIGATE MĀRE-ŚIKHI DRḌHA MĀ ME DRḌHO
 PRAVIṢṬI CANDANA SAMANTA PARIŚODHANE ŚUDDHĀ ŚĪLE
 CĀRITRA-VATI MAHĀ-PRADHĀVE SARVA BUDDHA ADHIṢṬITE
 BHAGAVATE PĀPA VIDĀRAṆI SVĀHĀ

Phật Thuyết Chiên Đàn Hương Thân Đà La Ni Kinh ghi nhận là:

Bấy giờ, Đức Thế Tôn bảo A Nan rằng: “Có Đà La Ni tên là CHIÊN ĐÀN HƯƠNG THÂN. Đà La Ni này có uy lực lớn, hay cho chúng sinh nhóm Phước rộng lớn. Nếu lại có người được Đà La Ni này, phát Tâm chí thành đọc tụng thọ trì thì bao nhiêu nghiệp cực nặng của đời trước thấy đều tiêu diệt, ngày sau sẽ được quả báo thù thắng.

Lại có người muốn nhìn thấy Đức Quán Thế Âm Bồ Tát. Trước hết ở nơi thanh tịnh, trì tụng cho tinh thực. Sau đó chọn ngày tốt lành, lúc mặt trời mới mọc, dùng Bạch Đàn Hương xoa tâu Man Noa La. Ở trong Đàn, thiêu đốt Chiên Đàn Hương, dâng hiến hoa thù diệu. Liền khởi tụng Đà La Ni 8000 biến. Đủ số xong, liền ở trước Man Noa La, trái cỏ Cát Tường, **hư tâm** (để Tâm trống rỗng) mà nằm. Như Kinh này, trải qua 7 ngày liền được Bồ Tát xuất hiện Bản Thân, khiến cho người trì tụng thành tựu sự mong cầu.

Lại có người vì Nghiệp Báo cho nên thân thể bị ghẻ lở, hắc lao. Liền ở trước Phật tụng Đà La Ni 3 biến gia trì vào **Cù Ma Di** (Gomayī: phân bò) với bùn hương, làm Man Noa La cúng dường Phật. Xong rồi, lấy bùn hương của Man Noa La xoa bôi lên người ắt bệnh ghẻ lở mau được trừ khỏi cho đến **Túc Nghiệp** (nghiệp đời trước) cũng được trừ diệt”

Ý nghĩa của Đà La Ni này là:

NAMO ŚCANDANA-KĀYA TATHĀGATĀYA ARHATE
SAMYAKSAMBUDDHĀYA (Quy mệnh **Chiên Đàn Hương Thân** Như Lai, Ứng Cúng, Chính Đẳng Chính Giác)

NAMO ŚCANDRA PRABHĀVĀYA KUMĀRA-BHŪTĀYA (Quy mệnh Nguyệt Quang Minh Đồng Chân Đẳng)

NAMAḤ ĀKĀŚA-GARBHĀYA BODHI-SATVĀYA MAHĀ-SATVĀYA
(Kính lễ **Hư Không Tạng** Bồ Tát Ma Ha Tát)

NAMAḤ ĀRYA AVALOKITEŚVARĀYA BODHI-SATVĀYA MAHĀ-SATVĀYA MAHĀ-KĀRUNĪKĀYA (Kính lễ Đấng có đầy đủ Tâm Đại Bi là **Thánh Quán Tụ Tại** Bồ Tát Ma Ha Tát)

ĀRYA AVALOKITEŚVARASYA ADHIṢṬHĀNENA DEŚĀYE ŚAME
(nơi an trú của hàng Thánh quán Tụ Tại như là địa phương yên bình vắng lặng)

TADYATHĀ (như vậy, liền nói Chú là)

VIGATE MĀRE-ŚIKHI (đoạn trừ lửa nóng của Ma Chướng)

DRḌHA MĀ ME (bền chắc đừng bỏ rơi tôi)

DRḌHO PRAVIṢṬI (tùy nhập vào sự bền chắc)

CANDANA SAMANTA PARISODHANE (như Chiên Đàn tịnh hóa khắp cả)

ŚUDDHA ŚĪLE (như sự trong mát tinh sạch)

CĀRITRA VATI (đầy đủ Hạnh tốt lành)

MAHĀ-PRADHĀVE (khiến cho cực tinh khiết)

SARVA BUDDHA ADHIṢṬITE (như sự gia trì của tất cả Phật)

BHAGAVATE PĀPA VIDĀRAṆI (Đức Thế Tôn đoạn trừ tội lỗi)

SVĀHĀ (quyết định thành tựu)

14/08/2015